



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*QUÝ 1 NĂM 2018*

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>9,665,090,897,089</b>	<b>9,474,983,419,484</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>1,611,944,214,433</b>	<b>1,496,319,038,319</b>
	1 Tiền	111		402,694,922,596	314,803,881,248
	2 Các khoản tương đương tiền	112		1,209,249,291,837	1,181,515,157,071
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>596,805,814,818</b>	<b>720,376,522,818</b>
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		1,731,440,000	47,062,178,000
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		595,074,374,818	673,314,344,818
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,411,894,145,464</b>	<b>3,220,244,858,253</b>
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,131,669,353,496	2,054,321,190,242
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		556,555,953,405	452,436,893,222
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	194,400,700,733	162,127,442,156
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	909,551,814,828	846,040,724,198
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(382,363,229,850)	(296,217,456,995)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,079,552,852	1,536,065,430
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>3,672,215,106,676</b>	<b>3,637,394,757,076</b>
	1 Hàng tồn kho	141		3,763,821,533,387	3,729,895,641,565
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(91,606,426,711)	(92,500,884,489)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>372,231,615,698</b>	<b>400,648,243,018</b>
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53,551,095,469	33,896,041,635
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		309,860,014,291	336,698,263,287
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,796,434,263	30,053,938,096
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		24,071,675	-
<b>B.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>11,561,953,285,830</b>	<b>11,431,176,976,389</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>694,975,268,562</b>	<b>825,796,101,240</b>
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	9,936,668,735	7,622,700,000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	804,361,194,623	937,495,996,036
	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(119,322,594,796)	(119,322,594,796)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,719,551,040,987</b>	<b>6,570,669,864,509</b>
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	<b>6,543,180,705,273</b>	<b>6,393,049,968,080</b>
	<i>Nguyên giá</i>	222		12,451,395,717,325	12,236,634,594,087
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5,908,215,012,052)	(5,843,584,626,007)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		<b>43,594,642,144</b>	<b>44,906,094,256</b>
	<i>Nguyên giá</i>	225		55,877,351,986	55,877,351,986
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(12,282,709,842)	(10,971,257,730)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	132,775,693,570	132,713,802,173
<i>Nguyên giá</i>	228		165,599,933,067	165,599,933,067
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(32,824,239,497)	(32,886,130,894)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>8</b>	<b>185,638,922,352</b>	<b>166,252,445,854</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		198,528,183,482	194,203,816,464
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(12,889,261,130)	(27,951,370,610)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,247,242,428,765</b>	<b>1,292,091,470,162</b>
1 Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1,247,242,428,765	1,292,091,470,162
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,225,552,751,225</b>	<b>2,124,528,222,477</b>
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2,010,905,169,516	1,888,606,874,259
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231,355,439,695	251,716,814,537
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22,612,857,986)	(21,700,466,319)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,905,000,000	5,905,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>488,992,873,939</b>	<b>451,838,872,147</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		471,424,644,959	430,050,234,807
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,273,445,756	5,715,060,012
3 Tài sản dài hạn khác	268		6,427,696,890	607,358,933
4 Lợi thế thương mại	269		5,867,086,334	15,466,218,395
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>21,227,044,182,919</b>	<b>20,906,160,395,873</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>13,041,898,939,150</b>	<b>13,084,847,897,467</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7,456,757,631,505</b>	<b>7,474,895,414,897</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,160,051,531,127	1,160,954,234,781
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107,215,698,240	106,429,353,496
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		89,331,149,256	83,482,313,067
4 Phải trả người lao động	314		260,168,210,738	452,951,659,183
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		126,771,628,526	108,710,655,223
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21,292,753,636	7,888,880,246
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	678,988,431,347	572,775,002,858
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4,894,864,664,907	4,826,475,573,943
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118,073,563,728	155,227,742,100
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,585,141,307,645</b>	<b>5,609,952,482,570</b>
1 Phải trả người bán dài hạn	331		7,768,398,902	26,861,482,870
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18,682,496,947	19,932,033,609
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	25,614,144,000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		233,742,357,660	213,353,268,541
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	103,527,419,552	103,509,223,552
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	5,085,492,624,694	5,088,480,662,528
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		64,896,986,719	61,104,288,874
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		70,930,912,840	70,982,251,715
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		100,110,331	115,126,881

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
D.	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>8,185,145,243,769</b>	<b>7,821,312,498,406</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>8,152,722,591,747</b>	<b>7,788,889,846,384</b>
1	Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,248,630,739	42,248,630,739
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(742,835,089,736)	(742,835,089,736)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		557,818,876,459	494,461,905,677
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,981,645,059	10,981,645,059
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		747,966,706,323	569,477,391,709
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		569,477,391,709	183,521,885,595
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		178,489,314,614	385,955,506,114
8	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
9	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,955,952,379,779	1,833,965,919,812
II.	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>32,422,652,022</b>	<b>32,422,652,022</b>
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		32,422,652,022	32,422,652,022
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>21,227,044,182,919</b>	<b>20,906,160,395,873</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2018**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,404,052,607,106	3,898,371,491,785
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,633,461,919	3,673,696,709
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,399,419,145,187	3,894,697,795,076
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3,981,584,695,916	3,518,294,504,894
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		417,834,449,271	376,403,290,182
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	116,149,930,779	87,797,177,848
7 Chi phí tài chính	22	17	113,845,176,900	84,167,427,099
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93,611,628,377	86,319,285,389
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		122,152,711,971	76,475,200,129
9 Chi phí bán hàng	25		119,913,458,080	121,745,469,512
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		229,458,844,003	190,144,261,702
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		192,919,613,038	144,618,509,846
12 Thu nhập khác	31		8,641,601,695	21,004,279,850
13 Chi phí khác	32		4,405,078,859	31,357,165,340
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,236,522,836	10,352,885,490
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		197,156,135,874	134,265,624,356
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,193,318,214	10,929,623,439
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		473,503,046	(3,036,890,597)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		178,489,314,614	126,372,891,514
<b>Phân bổ:</b>				
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		106,491,607,862	75,397,524,141
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		71,997,706,752	50,975,367,373

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN  
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>197,156,135,874</b>	<b>134,265,624,356</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		92,251,457,846	142,900,103,035
- Các khoản dự phòng	03		86,215,045,619	908,763,917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42,158,983,550	(7,325,659,948)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		60,555,574,960	(122,985,053,827)
- Chi phí lãi vay	06		93,611,628,377	86,319,285,389
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(60,916,096,260)
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>571,948,826,226</b>	<b>173,166,966,662</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(109,302,721,884)	(101,147,627,564)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33,925,891,822)	47,266,934,756
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		184,125,046,515	125,015,576,680
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(61,029,463,986)	(24,047,154,458)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		45,330,738,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(124,419,100,346)	(94,419,100,346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(65,924,651,642)	(25,924,651,642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68,791,962,413	45,791,962,413
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(74,921,966,110)	(54,921,966,110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>400,672,777,364</b>	<b>90,780,940,391</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(771,868,757,799)	(411,275,297,570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		187,847,097,884	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(510,660,357,499)	(251,660,357,499)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		271,779,434,151	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,963,667,771)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		123,951,405,775	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia do mua hưởng mua của việc mua trái công ty con và hợp phần công ty góp vốn trong năm	27		514,571,377,184	161,536,726
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(139,512,241,349)</b>	<b>(662,774,118,343)</b>

		Quý I/2018	Quý I/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22,889,809,896	
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,281,119,212,080	4,405,903,618,949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,251,585,904,509)	(3,760,234,777,433)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(201,328,031,111)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(148,904,913,644)</b>	<b>645,668,841,516</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>112,255,622,371</b>	<b>73,675,663,564</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,496,319,038,319</b>	<b>1,496,458,060,972</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,369,553,743	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1,611,944,214,433</b>	<b>1,570,133,724,536</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tập đoàn có 51 công ty con và 32 công ty liên kết (31/12/2017: 50 công ty con và 32 công ty liên kết)



## II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

#### *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giải định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

#### **7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

## 8. Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 10. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## 11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	1/1/2018
<b>Tiền</b>	<b>402,694,922,596</b>	<b>314,803,881,248</b>
Tiền mặt	15,961,603,764	12,983,910,580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	386,733,318,832	301,819,970,668
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>1,209,249,291,837</b>	<b>1,181,515,157,071</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,209,249,291,837	1,181,515,157,071
<b>Cộng</b>	<b>1,611,944,214,433</b>	<b>1,496,319,038,319</b>

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018	1/1/2018
Motives Far East Ltd.	78,788,981,972	116,161,660,223
Công ty CP Vinatex Quốc tế	58,077,452,830	54,079,536,774
Công ty CP XNK Phương Thủy	46,218,463,557	45,213,858,527
Worthy Global Ltd.	38,576,873,532	7,458,292,358
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	35,230,572,750	35,500,072,750
Công ty CP Tập đoàn An Phát	31,101,334,434	31,101,334,434
Công ty CP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	29,931,566,760	29,931,566,760
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Nhật Sơn	26,694,249,928	26,694,249,928
Supreme International Inc.	25,738,333,435	13,391,542,904
Các công ty khác	1,761,311,524,298	1,694,789,075,584
<b>Cộng</b>	<b>2,131,669,353,496</b>	<b>2,054,321,190,242</b>

#### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2018	1/1/2018
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	156,800,000,000	157,300,000,000
Các công ty khác	37,600,700,733	4,827,442,156
<b>Cộng</b>	<b>194,400,700,733</b>	<b>162,127,442,156</b>

#### 4. Phải thu khác

##### a. Ngắn hạn

	31/03/2018	1/1/2018
Phải thu về cổ phần hóa	1,274,559,053	6,123,199,277
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	305,408,370,066	376,554,545,668
Phải thu lãi cho vay	130,524,277,031	171,464,480,347
Ký cược, ký quỹ	35,190,924,386	41,286,433,898
Phải thu khác	437,153,684,292	250,612,065,008
<b>Cộng:</b>	<b>909,551,814,828</b>	<b>846,040,724,198</b>

**b. Dài hạn**

	<b>31/03/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát - TCT Phong Phú	307,013,590,759	434,257,522,603
Ký quỹ ký cược dài hạn	22,298,058,429	47,039,359,714
Phải thu dài hạn khác	475,049,545,435	456,199,113,719
<b>Cộng:</b>	<b>804,361,194,623</b>	<b>937,495,996,036</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	36,633,948,623		127,903,966,072	(420,248,993)
Nguyên liệu, vật liệu	1,381,329,373,272	(13,371,772,762)	1,215,794,223,309	(13,173,645,546)
Công cụ, dụng cụ	9,241,552,619	(38,649,660)	12,041,859,534	-
Chi phí SXKD dở dang	1,383,134,902,123		1,313,480,764,813	-
Thành phẩm	891,411,996,122	(75,737,986,146)	907,116,605,338	(76,690,032,363)
Hàng hoá	49,440,684,417	(2,458,018,143)	44,712,721,460	(2,216,957,587)
Hàng gửi bán	12,629,076,211		108,845,501,039	-
<b>Cộng</b>	<b>3,763,821,533,387</b>	<b>(91,606,426,711)</b>	<b>3,729,895,641,565</b>	<b>(92,500,884,489)</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3,314,192,507,950</b>	<b>8,359,806,984,347</b>	<b>322,967,926,530</b>	<b>93,816,516,276</b>	<b>145,850,658,984</b>	<b>12,236,634,594,087</b>
Mua mới trong năm	48,795,195,626	87,777,764,210	7,739,273,414	7,647,979,456	10,166,492,750	162,126,705,456
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	22,572,616,343	42,686,472,598	2,498,497,364	488,968,209	6,234,759,738	74,481,314,252
Thanh lý, nhượng bán	(945,061,667)	(74,670,042,915)	(1,954,324,289)	-	-	(77,569,428,871)
Phân loại lại	11,559,289,258	(6,588,511,919)	(4,437,132,918)	8,362,034	(542,006,455)	-
Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	55,722,532,401	-	-	-	-	55,722,532,401
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,451,897,079,911</b>	<b>8,409,012,666,321</b>	<b>326,814,240,101</b>	<b>101,961,825,975</b>	<b>161,709,905,017</b>	<b>12,451,395,717,325</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1,115,569,267,619</b>	<b>4,408,948,896,675</b>	<b>185,565,871,178</b>	<b>52,048,728,271</b>	<b>81,451,862,264</b>	<b>5,843,584,626,007</b>
Khấu hao trong kỳ	17,583,864,158	58,376,738,230	4,807,371,006	2,272,733,894	7,943,030,686	90,983,737,974
Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ	6,460,074,701	10,257,732,274	748,271,909	-	-	17,466,078,884
Thanh lý, nhượng bán	(920,130,501)	(67,343,020,306)	(1,954,324,289)	-	-	(70,217,475,096)
Phân loại lại	1,207,893,852	(1,207,893,852)	-	-	-	-
Kết chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	26,398,044,283	-	-	-	-	26,398,044,283
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,166,299,014,112</b>	<b>4,409,032,453,021</b>	<b>189,167,189,804</b>	<b>54,321,462,165</b>	<b>89,394,892,950</b>	<b>5,908,215,012,052</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2,198,623,240,331</b>	<b>3,950,858,087,672</b>	<b>137,402,055,352</b>	<b>41,767,788,005</b>	<b>64,398,796,720</b>	<b>6,393,049,968,080</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,285,598,065,799</b>	<b>3,999,980,213,300</b>	<b>137,647,050,297</b>	<b>47,640,363,810</b>	<b>72,315,012,067</b>	<b>6,543,180,705,273</b>

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	146,230,989,485	17,683,114,671	1,685,828,911	165,599,933,067
Mua mới trong năm	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>146,230,989,485</b>	<b>17,683,114,671</b>	<b>1,685,828,911</b>	<b>165,599,933,067</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	21,359,515,116	10,912,747,057	613,868,721	32,886,130,894
Khấu hao trong kỳ	692,144,910	568,203,086	7,371,876	1,267,719,872
Khác	-	(1,329,611,269)	-	(1,329,611,269)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22,051,660,026</b>	<b>10,151,338,874</b>	<b>621,240,597</b>	<b>32,824,239,497</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	124,871,474,369	6,770,367,614	1,071,960,190	132,713,802,173
Số dư cuối kỳ	124,179,329,459	7,531,775,797	1,064,588,314	132,775,693,570

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	138,708,893,771	54,112,959,020	1,381,963,673	194,203,816,464
Mua mới trong kỳ	3,088,652,820	1,204,941,795	30,772,403	4,324,367,018
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>141,797,546,591</b>	<b>55,317,900,815</b>	<b>1,412,736,076</b>	<b>198,528,183,482</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5,410,457,315	21,981,167,889	559,745,406	27,951,370,610
Khấu hao trong kỳ	(2,915,524,307)	(11,844,956,080)	(301,629,094)	(15,062,109,480)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,494,933,008</b>	<b>10,136,211,809</b>	<b>258,116,312</b>	<b>12,889,261,130</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	133,298,436,456	32,131,791,131	822,218,267	166,252,445,854
Số dư cuối kỳ	139,302,613,582	45,181,689,006	1,154,619,764	185,638,922,352

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	1/1/2018
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án</b>		
<i>Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May Quảng Nam	105,639,354,069	66,631,675,190
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
Nhà máy May Tuyên Quang	10,205,514,823	10,205,514,823
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>		
Nhà máy sản xuất vải Vinafa	39,768,320,195	36,539,190,329
Văn phòng Ngô Thi Nhậm	34,368,789,272	33,091,419,029
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt May Việt Nam</i>		
Trang trại trồng bông công nghệ cao Đắc Lắc	12,493,091,904	12,493,091,904
<i>Tổng Công ty CP Dệt May Hòa Thọ</i>		
Đầu tư thiết bị nhà máy Sợi 1	35,430,582,700	22,487,064,840
<i>Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Nhà máy sợi 3 - 12	313,370,456,092	311,604,799,059
Dự án Khu Công nghiệp Hòa Xá	6,473,382,057	13,297,821,982
<i>Tổng Công ty CP Phong Phú</i>		
Dự án Khăn bông và Vải denim	289,461,497,834	273,345,490,172
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8-3</i>		
Nhà máy Sợi 2	25,765,963,704	25,081,766,428
<i>Tổng Công ty CP Dệt May Hà Nội</i>		
Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn	21,482,305,880	13,541,906,107
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	27,097,560,756	27,096,301,744
<b>Các công trình khác</b>	308,359,599,677	429,349,418,753
<b>Cộng</b>	<b>1,247,242,428,765</b>	<b>1,292,091,470,162</b>

10. Phải trả người bán

	31/03/2018	1/1/2018
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,160,051,531,127</b>	<b>1,160,954,234,781</b>
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	68,593,164,964	57,228,654,574
Công ty CP Dệt May 7	42,162,104,361	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú	30,058,299,183	32,205,772,689
Các công ty khác	1,019,237,962,619	1,071,519,807,518
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7,768,398,902</b>	<b>26,861,482,870</b>
<b>Cộng</b>	<b>1,167,819,930,029</b>	<b>1,187,815,717,651</b>



## 11. Phải trả khác

	31/03/2018	1/1/2018
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>678,988,431,347</b>	<b>572,775,002,858</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	39,095,147,716	34,171,117,244
Phải trả về cổ phần hóa	5,449,245,603	5,919,084,298
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,213,031,468	1,503,100,532
Phải trả lãi vay	18,381,667,509	45,284,239,031
Phải trả cổ tức	3,296,223,879	19,924,764,313
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	5,680,518,491
Vốn XD CB	7,562,091,012	7,562,091,012
Phải nộp quỹ HT SXDN	360,509,747,843	363,057,205,021
Phải trả khác	240,086,028,030	89,672,882,916
<b>b. Dài hạn</b>	<b>103,527,419,552</b>	<b>103,509,223,552</b>
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	26,331,923,822	26,212,500,000
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,037,427,000	45,037,427,000
Nhận góp vốn dài hạn	6,826,000,000	6,826,000,000
Chi phí phải trả khác	25,332,068,730	25,433,296,552
<b>Cộng</b>	<b>782,515,850,899</b>	<b>676,284,226,410</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,894,864,664,907	4,894,864,664,907	4,826,475,573,943	4,826,475,573,943
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	5,085,492,624,694	5,085,492,624,694	5,088,480,662,528	5,088,480,662,528
Vay dài hạn	4,967,552,411,229	4,967,552,411,229	4,704,735,407,582	4,704,735,407,582
Trái phiếu thường	70,000,000,000	70,000,000,000	314,000,000,000	314,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	19,540,727,604	19,540,727,604	39,544,024,794	39,544,024,794
Nợ dài hạn khác	28,399,485,861	28,399,485,861	30,201,230,152	30,201,230,152
<b>Cộng</b>	<b>9,980,357,289,601</b>	<b>9,980,357,289,601</b>	<b>9,914,956,236,471</b>	<b>9,914,956,236,471</b>

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư tại 01/01/2017	Số dư tại 31/12/2017	Số dư tại 01/01/2018	Số dư 31/03/2018
Vốn góp của CSH	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	29,911,650,892	29,911,650,892	29,911,650,892	29,911,650,892
Vốn khác của CSH	42,248,630,739	42,248,630,739	42,248,630,739	42,248,630,739
Quỹ đầu tư phát triển	457,818,876,459	494,461,905,677	494,461,905,677	557,818,876,459
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	555,190,797,152	569,477,391,709	569,477,391,709	747,966,706,323
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(742,835,089,736)	(742,835,089,736)	(742,835,089,736)	(742,835,089,736)
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,981,645,059	10,981,645,059	10,981,645,059	10,981,645,059
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	553,877,792,360	550,677,792,232	550,677,792,232	550,677,792,232
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1,651,984,049,504	1,833,965,919,812	1,833,965,919,812	1,955,952,379,779
Tổng cộng	7,559,178,352,429	7,788,889,846,384	7,788,889,846,384	8,152,722,591,747
	20,893,610,000	20,893,610,000	20,893,610,000	26,634,721,296
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KFTPL	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KFTPL	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/03/2018	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2018	1/1/2018
Nhà nước	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
Trong đó:		
Itochu	650,000,000,000	150,000,000,000
13.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
10.00%	350,000,000,000	700,000,000,000
7.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
6.00%		
Ông Bùi Mạnh Hùng		
Tập đoàn Vingroup - CTCP		
10.00%		
500,000,000,000		
Công ty CP Đầu tư Phát triển VNTEX		
7.00%		
350,000,000,000		
700,000,000,000		
100%		
5,000,000,000,000		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2018	Quý I/2017
<b>Doanh thu thuần bao gồm</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	4,313,850,846,393	3,840,027,427,679
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	83,100,598,713	50,217,899,247
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	7,101,162,000	8,126,164,859
<b>Cộng</b>	<b>4,404,052,607,106</b>	<b>3,898,371,491,785</b>
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(3,354,997,090)	(3,056,706,187)
Giảm giá hàng bán	(216,621,317)	(10,233,412)
Hàng bán bị trả lại	(1,061,843,512)	(606,757,110)
<b>Cộng</b>	<b>(4,633,461,919)</b>	<b>(3,673,696,709)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,399,419,145,187</b>	<b>3,894,697,795,076</b>

15. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2018	Quý I/2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,629,199,184,267	2,896,565,017,290
Giá vốn của hàng hóa đã bán	289,694,736,969	551,574,085,292
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58,043,531,862	45,235,983,403
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	1,696,121,146	3,190,689,257
(Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,951,121,672	21,728,729,652
<b>Cộng</b>	<b>3,981,584,695,916</b>	<b>3,518,294,504,894</b>

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý I/2018</b>	<b>Quý I/2017</b>
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	60,555,574,960	-
Lãi tiền gửi và cho vay	24,258,970,339	22,985,053,827
Cổ tức được chia	13,062,915,402	45,791,817,929
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,129,051,882	17,473,102,511
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,143,418,196	1,547,203,581
<b>Cộng</b>	<b>116,149,930,779</b>	<b>87,797,177,848</b>

**17. Chi phí tài chính**

	<b>Quý I/2018</b>	<b>Quý I/2017</b>
Chi phí lãi vay	93,611,628,377	86,319,285,389
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5,100,948,500	(15,300,000,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15,132,600,023	10,147,442,563
Chi phí tài chính khác	-	3,000,699,147
<b>Cộng</b>	<b>113,845,176,900</b>	<b>84,167,427,099</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường